

Vietnam Daily Review

Tín hiệu hình thành mô hình hai đáy

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/6/2022	•		
Tuần 20/6-24/6/2022	•		
Tháng 6/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đã có một phiên tăng điểm mạnh mẽ trong ngày hôm nay, tuy nhiên dòng tiền chưa thật sự ủng hộ đà tăng này khi khối lượng giao dịch giảm mạnh. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/19 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Dầu khí. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng nhẹ trên sàn HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục dao động quanh ngưỡng 1160-1180.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/06/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 3): GMD_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index 19.61 điểm, đóng cửa 1188.88 điểm. HNX-Index 7.79 điểm, đóng cửa 277.18 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: GAS (+2.81), CTG (+2.11), MSN(+1.47), TCB (+1.04), MWG (+1.02).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-1.69), VIC (-0.75), SAB (-0.41), NVL (-0.29), VRE (-0.25).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 8.713 tỷ đồng, giảm 26.86% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 10.160 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 26.82 điểm. Thị trường có 318 mã tăng, 50 mã tham chiếu và 153 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 352.60 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm MWG (118.25 tỷ), STB (81.86 tỷ), CTG (68.11 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -0.823 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX 1188.88

Giá trị: 8712.61 tỷ 19.61 (1.68%)

Khối ngoại (ròng): 352.6 tỷ

HNX-INDEX 277.18

Giá trị: 945.37 tỷ 7.79 (2.89%)

Khối ngoại (ròng): -0.823 tỷ

UPCOM-INDEX 86.70

Giá trị: 0.74 tỷ 1.07 (1.25%)

Khối ngoại (ròng): -2.27 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	103.7	-2.36%
Giá vàng	1,833	-0.24%
Tỷ giá USD/VND	23,248	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	24,394	-0.59%
Tỷ giá JPY/VND	17,157	0.63%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	0.06%
LS TPCP 5 năm	2.7%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MWG	118.2	NVL	-35.8
STB	81.9	VND	-30.4
CTG	68.1	DPM	-27.8
GAS	55.9	FPT	-23.0
PVD	20.3	VIC	-17.7

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 23/06

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	110.65	0.43%	-6.96%	0.33%	51.89%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	114.74	0.60%	-5.31%	3.57%	53.38%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.81	-0.89%	-4.65%	3.48%	71.20%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1833.07	-0.28%	1.38%	-1.09%	3.07%	PNJ	
Bạc	USD/ounce	21.69	0.50%	2.91%	-0.38%	-15.77%	PNJ	
Đậu tương	UScent/bushel	1681.00	-0.87%	-1.03%	-0.36%	20.55%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	975.25	-5.50%	-7.14%	-18.05%	49.81%		AFX
Sữa	USD /cwt	24.31	0.04%	0.00%	-3.11%	40.28%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	266.00	1.53%	4.77%	8.48%	11.62%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	2416.00	1.21%	3.87%	-1.43%	2.37%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	1002.10	-1.88%	-8.59%	-15.50%	35.00%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	233.10	2.39%	2.71%	8.04%	54.12%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.03	0.93%	-3.22%	-7.28%	-4.89%	HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4327.00	-2.44%	-7.15%	-9.70%	-9.10%		
Nhôm	USD/ton	2532.00	0.20%	-1.48%	-14.34%	4.42%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	115.00	-8.00%	-16.36%	-12.88%	-45.37%		HPG
Than đá	USD/ton	392.75	0.87%	0.61%	-5.59%	212.95%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 2.91 USD hay 2.5% xuống 111.74 USD/thùng, trong phiên có lúc giá giảm xuống 107.03 USD/thùng, mức thấp nhất kể từ ngày 19/5. Dầu WTI đóng cửa giảm 3.33 USD hay 3% xuống 106.19 USD/thùng, giá đã chạm 101.53 USD/thùng, thấp nhất kể từ ngày 11/5 cũng trong phiên này.
- Giá dầu giảm khoảng 3% do nhà đầu tư lo lắng rằng Cục dự trữ Liên bang tăng lãi suất có thể đẩy kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái, làm giảm nhu cầu nhiên liệu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.4% lên 1,840.39 USD/ounce và vàng Mỹ kỳ hạn tháng 8 đóng cửa tại 1,838.4 USD/ounce.
- Giá vàng tăng do lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ và USD giảm thúc đẩy sức hấp dẫn của vàng trong bối cảnh lo ngại suy thoái ngày càng tăng.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa giảm 6% xuống 709.5 CNY (105.57 USD)/tấn, tiếp tục giảm giá phiên thứ 9 liên tiếp.
- Giá quặng sắt Đại Liên giảm xuống mức thấp nhất trong 16 tuần, trong khi việc bán tháo tiếp tục tại Singapore, do lo lắng về dư cung thép tại Trung Quốc, nước sản xuất vật liệu xây dựng và gia công lớn nhất thế giới.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 11 trên sàn Osaka đóng cửa giảm 0.7 JPY, hay 0.3% xuống 254 JPY (1.86 USD)/kg.
- Giá cao su ở Nhật Bản giảm theo xu hướng yếu kém trên thị trường Thượng Hải và giá nguyên liệu thô thấp tại Thái Lan, nhà sản xuất cao su hàng đầu thế giới.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 9 đóng cửa tăng 4.05 US cent hay 1.7% lên 2.364 USD/lb, cao nhất hai tuần.
- Đường thô kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 0.21 US cent hay 1.1% xuống 18.45 US cent/lb.

Thị trường chứng khoán thế giới

	23/6	% 23/6	22/6	% 22/6	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1188.88	1.68%	1169.27	-0.27%	-3.86%	-3.61%
S&P 500			3759.89	-0.13%	0.65%	-3.61%
HĐTL S&P500	3755.75	-0.19%	3762.75	-0.13%	-1.00%	-3.74%
Shang-hai	3320.15	1.62%	3267.20	-1.20%	1.06%	5.51%
Euro Stoxx	3425.61	-1.13%	3464.64	-0.84%	-0.07%	-6.08%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật
GMD_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Đường MACD dưới đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: Xu hướng hồi phục

Nhận định: GMD có một phiên tăng điểm tốt với mẫu hình nền Marubozu gần như hoàn hảo bao trùm toàn bộ cây nến phiên trước đó. Thanh khoản cổ phiếu thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên. Đường MACD ở dưới đường tín hiệu, chỉ RSI có dấu hiệu tạo phân kỳ tăng, ủng hộ xu hướng hồi phục trở lại. Đường giá cổ phiếu nằm dưới MA(20) và MA(50) tuy nhiên đường MA(20) cắt MA(50) đi lên cho thấy tín hiệu hồi phục mạnh mẽ. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 53.0, chốt lãi tại ngưỡng 60.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 49.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

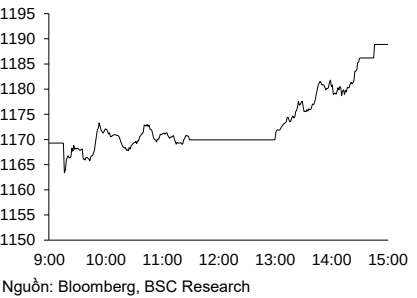
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	4.61%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	4.36%
Hóa chất	4.35%
Bán lẻ	4.13%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.90%
Hàng cá nhân & Gia dụng	3.59%
Xây dựng và Vật liệu	2.94%
Bảo hiểm	2.27%
Dịch vụ tài chính	2.24%
Ngân hàng	1.73%
Thực phẩm và đồ uống	1.49%
Tài nguyên Cơ bản	1.45%
Ô tô và phụ tùng	1.15%
Công nghệ Thông tin	1.03%
Y tế	0.07%
Viễn thông	0.00%
Bất động sản	-0.07%
Du lịch và Giải trí	-0.40%
Truyền thông	-2.26%

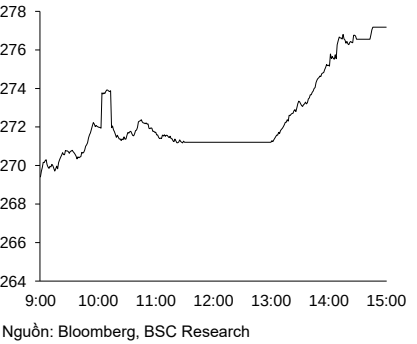
Hình 1

HSX-Index Intraday



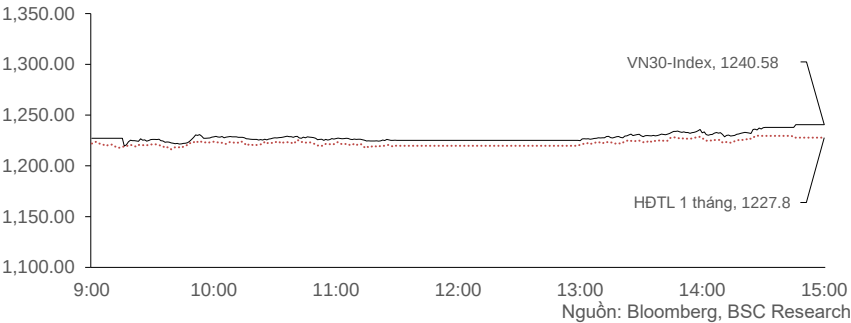
Hình 2

HNX-Index Intraday



Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2207	1227.80	0.97%	-12.78	-16.8%	336,908	7/21/2022	28
VN30F2208	1227.00	0.58%	-13.58	-30.8%	371	8/18/2022	56
VN30F2209	1229.60	0.82%	-10.98	-67.8%	56	9/15/2022	84
VN30F2212	1220.60	0.05%	-19.98	-15.1%	141	12/15/2022	175

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 13.4 điểm lên 1240.58 điểm. Các cổ phiếu như TCB, MSN, STB, MBB và MWG đã tác động đến nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.
- Các HDTL hầu hết tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, hầu hết các HĐ đều giảm so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở hầu hết các HĐ đều giảm so với phiên trước đó. VN30 trong phiên hôm nay tiếp tục vận động quanh vùng đáy ngắn hạn, có tín hiệu hồi phục nhưng thanh khoản ở mức thấp.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPOW2201	7/15/2022	22	5:1	536,200	54.59%	1,000	120	33.33%	19	6.37	17,766	16,666	13,900
CFPT2203	8/1/2022	39	3.3:1	736,100	32.87%	3,800	3,300	17.86%	2,558	1.29	92,286	95,000	85,500
CMSN2204	11/7/2022	137	10:1	190,600	42.37%	1,900	1,270	4.96%	950	1.34	129,200	116,500	110,000
CVHM2208	7/11/2022	18	8:1	8,100	26.41%	1,200	1,000	3.09%	290	3.45	79,000	6,900	63,200
CPOW2202	11/15/2022	145	5:1	255,000	54.59%	1,000	390	2.63%	153	2.56	20,599	17,999	13,900
CFPT2202	6/24/2022	1	8.25:1	199,100	32.87%	1,700	1,900	0.00%	1,391	1.37	89,066	89,700	85,500
CVPB2203	7/15/2022	22	16:1	10,600	37.45%	1,000	350	0.00%	57	6.18	35,928	28,888	28,450
CVNM2203	8/15/2022	53	20:1	21,900	25.89%	1,000	180	0.00%	16	11.15	84,311	81,111	128,200
CNVL2204	9/20/2022	89	16:1	1,154,000	24.72%	1,000	320	0.00%	46	6.91	92,559	85,999	74,900
CVNM2204	10/7/2022	106	10:1	947,500	25.89%	1,500	700	-2.78%	337	2.07	78,400	73,000	70,700
CFPT2201	9/20/2022	89	6.6:1	479,100	32.87%	2,100	1,260	-3.08%	764	1.65	98,394	106,000	85,500
CHDB2205	10/20/2022	119	5:1	14,300	39.14%	1,000	510	-5.56%	199	2.56	30,661	27,111	23,500
CVRE2207	10/20/2022	119	8:1	485,700	38.52%	1,000	300	-6.25%	117	2.56	36,133	33,333	28,050
CVIC2205	10/20/2022	119	16:1	113,300	24.91%	1,100	450	-6.25%	62	7.30	95,466	86,666	74,200
CVPB2204	11/15/2022	145	16:1	12,000	37.45%	1,000	580	-6.45%	120	4.84	42,728	30,888	28,450
CVIC2202	8/15/2022	53	16:1	82,000	24.91%	1,100	270	-6.90%	38	7.14	88,622	82,222	74,200
CVIC2204	8/22/2022	60	16:1	242,100	24.91%	1,000	300	-9.09%	36	8.38	89,733	83,333	74,200
CNVL2202	8/15/2022	53	16:1	985,000	24.72%	1,000	270	-10.00%	73	3.68	85,759	79,999	74,900
CVNM2205	10/20/2022	119	16:1	609,300	25.89%	1,000	480	-12.73%	94	5.09	86,559	79,999	70,700
CFPT2108	7/6/2022	13	4.95:1	6,700	32.87%	3,280	660	-23.26%	240	2.75	95,269	106,835	85,500

Tổng 6,552,400 32.02%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 23/06/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CTCB2205 và CTPB2201 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 50.00% và 50.00%. Giá trị giao dịch giảm 42.85%, CFPT2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.30% thị trường.
- CVNM2201, CHPG2202, CVHM2208 và CACB2102 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2204, CSTB2210, CVHM2206 và CPDR2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.CPNJ2201, CFPT2203 và CFPT2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	72.5	3.9%	0.7	4,614	15.2	3,515	20.6	4.7	48.9%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	120.5	4.4%	0.7	1,270	2.8	5,443	22.1	3.6	49.0%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	52.7	3.1%	1.3	1,701	2.3	2,529	20.8	1.8	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	49.2	0.6%	0.6	501	0.1	3,644	13.5	1.5	58.4%	11.1%
VIC	Bất động sản	74.2	-1.1%	0.5	12,304	5.0	(578) #N/A	N/A	2.7	12.3%	-2.4%
VRE	Bất động sản	28.1	-1.6%	1.1	2,771	1.0	401	70.0	2.1	31.2%	3.0%
VHM	Bất động sản	63.2	-2.5%	0.8	11,965	15.3	8,786	7.2	2.1	23.4%	34.5%
DXG	Bất động sản	20.2	6.9%	1.5	534	6.0	1,503	13.4	1.3	31.3%	11.3%
SSI	Chứng khoán	18.5	4.5%	1.7	799	10.8	2,841	6.5	1.3	34.9%	22.6%
VCI	Chứng khoán	33.8	3.0%	1.0	492	5.5	4,884	6.9	1.6	18.9%	26.9%
HCM	Chứng khoán	20.1	6.1%	1.7	400	4.6	2,619	7.7	1.2	42.6%	17.9%
FPT	Công nghệ	85.5	1.2%	0.9	4,078	7.5	4,293	19.9	4.9	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	67.5	-0.3%	0.4	964	0.0	4,926	13.7	3.7	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	116.8	5.0%	0.9	9,720	5.6	5,109	22.9	4.1	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	40.7	3.0%	1.5	2,248	0.7	1,950	20.9	2.0	17.3%	9.9%
PVS	Dầu khí	24.7	9.8%	1.5	513	8.1	1,408	17.5	1.0	9.0%	5.5%
BSR	Dầu khí	27.9	9.0%	0.8	3,761	18.1	2,108	13.2	2.3	41.1%	19.1%
DHG	Dược	86.1	0.1%	0.3	489	0.0	6,105	14.1	3.2	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	53.0	2.5%	1.2	902	8.3	12,920	4.1	1.7	16.8%	50.2%
DCM	Hóa chất	35.5	3.5%	1.2	816	8.7	5,643	6.3	2.1	11.0%	38.9%
VCB	Ngân hàng	75.9	-0.1%	0.8	15,617	1.9	4,855	15.6	3.1	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	31.0	1.6%	1.2	6,818	0.6	2,266	13.7	1.8	16.9%	13.8%
CTG	Ngân hàng	25.3	7.0%	1.5	5,276	5.0	2,558	9.9	1.2	26.3%	13.0%
VPB	Ngân hàng	28.5	0.2%	1.2	5,499	5.9	3,874	7.3	1.5	17.4%	24.0%
MBB	Ngân hàng	24.1	2.6%	1.3	3,951	5.8	3,623	6.6	1.4	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	23.8	0.0%	1.1	3,488	2.2	3,081	7.7	1.7	30.0%	24.2%
BMP	Nhựa	53.9	-0.2%	0.7	192	0.1	3,150	17.1	1.8	85.7%	10.7%
NTP	Nhựa	37.4	-1.6%	0.6	192	0.1	3,990	9.4	1.5	17.7%	16.9%
MSR	Tài nguyên	17.9	2.9%	1.5	855	0.1	178	100.6	1.4	10.1%	1.4%
HPG	Thép	21.8	1.4%	1.1	5,511	6.5	5,726	3.8	1.3	21.3%	40.4%
HSG	Thép	15.2	0.3%	1.6	325	2.8	7,157	2.1	0.7	7.3%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	70.7	0.1%	0.6	6,424	3.4	4,390	16.1	4.6	54.5%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	153.4	-1.7%	0.8	4,277	0.2	5,969	25.7	4.6	62.7%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	110.0	3.8%	1.0	6,809	1.9	7,041	15.6	5.7	28.7%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	15.8	2.9%	1.6	431	0.7	1,144	13.8	1.2	8.1%	8.3%
ACV	Vận tải	76.7	0.7%	0.8	7,260	0.7	363	211.4	4.4	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	128.2	-0.9%	1.1	3,019	3.8	361	354.7	4.1	16.8%	1.2%
HVN	Vận tải	15.3	-0.3%	1.7	1,473	0.5	(5,210) #N/A	N/A #N/A	N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	53.0	6.9%	0.9	694	3.6	2,256	23.5	2.4	45.4%	10.8%
PVT	Vận tải	19.7	6.5%	1.4	277	1.8	2,088	9.4	1.2	12.3%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	74.8	1.4%	0.9	520	0.1	10,540	7.1	2.3	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	52.6	6.9%	0.7	1,025	2.7	3,677	14.3	3.0	5.2%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.8	4.3%	1.2	261	0.3	783	20.1	1.2	2.0%	5.6%
CTD	Xây dựng	51.8	2.4%	1.3	166	0.7	(27) #N/A	N/A	0.5	48.3%	0.0%
CII	Xây dựng	16.9	6.0%	1.4	185	2.1	1,266	13.3	0.8	10.2%	6.1%
REE	Điện	85.3	6.9%	-1.4	1,318	4.7	5,994	14.2	2.2	48.9%	16.7%
PC1	Điện	39.2	7.0%	-0.4	401	4.0	3,238	12.1	1.9	4.9%	16.9%
POW	Điện	13.9	6.9%	0.6	1,415	10.2	859	16.2	1.1	2.3%	6.9%
NT2	Điện	25.0	6.8%	0.6	313	1.6	1,933	12.9	1.6	13.1%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	29.7	4.2%	1.5	991	2.7	866	34.3	1.6	18.8%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	63.3	2%	0.9	2,849	0.3	1,190	53.2	4.0	2.7%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	116.80	5.04	2.81	1.11MLN
CTG	25.25	6.99	2.08	4.67MLN
MSN	110.00	3.77	1.49	397300
TCB	35.95	3.30	1.06	4.71MLN
GVR	22.70	4.13	0.94	874200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-1.83	5.53MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-0.80	1.55MLN	607060
SAB	0.00	-0.44	23500	373600
NVL	0.00	-0.31	2.91MLN	192700
VRE	0.00	-0.28	801400	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DXS	15.30	6.99	0.09	67700.00
CTG	25.25	6.99	2.08	4.67MLN
TCM	45.20	6.98	0.06	1.20MLN
TEG	9.50	6.98	0.01	656500
SVI	69.00	6.98	0.02	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LIX	43.30	-7.87	-0.03	4500
LAF	20.80	-6.94	-0.01	2000
COM	55.60	-6.87	-0.02	4000.00
DAT	19.20	-6.80	-0.02	2900
GMC	21.65	-6.68	-0.01	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

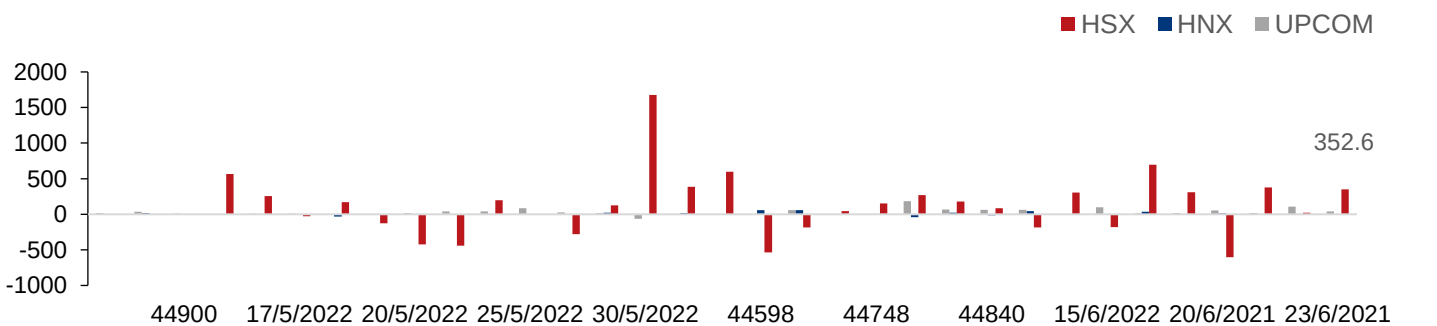
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	51.70	7.71	1.40	1.68MLN
PVS	24.70	9.78	0.88	7.88MLN
CEO	27.90	9.84	0.81	3.71MLN
NVB	32.90	2.17	0.66	12100.00
THD	56.60	2.54	0.62	427800

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HTP	36.00	-6.25	-0.09	3000
CTB	22.60	-8.13	-0.04	300
NTP	37.40	-1.58	-0.04	81600
IDV	42.80	-1.61	-0.02	10100
NFC	14.60	-9.88	-0.01	3000

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HCC	11.00	10.0	0.00	2000
ITQ	4.40	10.0	0.01	170100
PVL	5.50	10.0	0.04	398400
CEO	27.90	9.8	0.81	3.71MLN
PBP	10.10	9.8	0.00	21800.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L61	7.30	-9.88	0.00	700
NFC	14.60	-9.88	-0.01	3000
TKC	6.90	-9.21	-0.01	63200
KKC	18.00	-9.09	0.00	500
SSM	5.50	-8.33	0.00	400

Hình 3
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	64.0	3,434	18.6	5.2	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	120.5	5,443	22.1	3.6	Click
3	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.4	1,701	7.8	0.6	Click
4	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	25.0	1,933	12.9	1.6	Click
5	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	74.6	10,029	7.4	1.4	Click
6	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	89.8	4,874	18.4	5.8	Click
7	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	39.2	3,238	12.1	1.9	Click
8	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.4	-129	#N/A N/A	0.6	Click
9	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	85.5	4,293	19.9	4.9	Click
10	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	27.0	2,466	10.9	1.7	Click
11	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	16.8	9,632	1.7	0.7	Click
12	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.9	859	16.2	1.1	Click
13	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	120.5	5,443	22.1	3.6	Click
14	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	72.5	3,515	20.6	4.7	Click
15	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.7	2,088	9.4	1.2	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	119.8	8,710	13.8	6.1	Click
17	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	21.8	5,726	3.8	1.3	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	29.7	866	34.3	1.6	Click
19	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	21.8	5,084	4.3	1.4	Click
20	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	20.2	1,503	13.4	1.3	Click
21	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	118.0	8,596	13.7	5.3	Click
22	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	57.1	2,136	26.7	2.9	Click
23	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	30.2	2,701	11.2	2.1	Click
24	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	93.6	8,331	11.2	2.7	Click
25	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	29.4	1,941	15.1	1.3	Click
26	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	49.2	3,644	13.5	1.5	Click
27	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	24.7	1,408	17.5	1.0	Click
28	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	116.8	5,109	22.9	4.1	Click
29	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	19.3	3,141	6.1	1.3	Click
30	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	51.8	-27	#N/A N/A	0.5	Click
31	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	13.4	1,701	7.8	0.6	Click
32	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.4	1,350	6.9	0.4	Click
33	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.4	1,350	6.9	0.4	Click
34	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	9.7	2,433	4.0	0.8	Click
35	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	120.5	5,443	22.1	3.6	Click
36	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	120.5	5,443	22.1	3.6	Click
37	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	72.5	3,515	20.6	4.7	Click
38	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	44.5	2,762	16.1	3.2	Click
39	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	36.3	1,900	19.1	1.6	Click
40	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	27.9	2,108	13.2	2.3	Click
41	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	15.2	1,034	14.7	0.9	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	93.6	8,331	11.2	2.7	Click
43	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	43.5	2,916	14.9	2.3	Click
44	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	11.7	689	17.0	0.9	Click
45	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	17.8	1,956	9.1	0.9	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	45.3	3661.8	12.4	1.8	Click
47	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	25.0	1,933	12.9	1.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
5	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
6	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
7	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
8	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
10	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
11	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
13	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
15	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
16	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
19	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
20	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
21	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
22	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
25	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
28	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
29	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
31	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
33	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
35	Banking Sector Outlook		x	Click
36	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
38	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
39	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
40	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
41	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
43	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
44	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639